

TỪ VỰNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐỌC BÀI TIẾNG ANH LỚP 12

Theo Chủ Đề & Ngữ Cảnh

Nâng cao vốn từ vựng học thuật – Rèn kỹ năng đọc hiểu – Phục vụ kỳ thi THPT Quốc Gia theo chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025)

Biên soạn: Anh Ngữ Thầy Vinh

LÒI GIỚI THIỆU

Từ vựng tiếng Anh là nền tảng thiết yếu trong việc học và sử dụng ngôn ngữ. Ở cấp THPT, đặc biệt là lớp 12 – giai đoạn học sinh chuẩn bị bước vào kỳ thi tốt nghiệp và xét tuyển đại học – từ vựng không chỉ phục vụ cho giao tiếp mà còn đóng vai trò then chốt trong các kỹ năng làm bài, đặc biệt là kỹ năng đọc hiểu và xử lý ngữ cảnh trong đề thi.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều học sinh lớp 12 vẫn gặp khó khăn trong việc ghi nhớ, phân biệt và ứng dụng từ vựng tiếng Anh một cách chính xác. Nguyên nhân có thể đến từ việc thiếu phương pháp học phù hợp, chưa có định hướng ôn tập rõ ràng, hoặc tài liệu hiện có chưa thật sự hệ thống hóa và sát với cấu trúc đề thi THPT theo chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo kể từ năm **2025**.

Nhằm hỗ trợ các em khắc phục những khó khăn trên, **Anh Ngữ Thầy Vinh** đã biên soạn tài liệu **"Từ vựng tiếng Anh lớp 12 – Theo chủ đề và ngữ cảnh"**. Đây là cuốn sách được thiết kế dành riêng cho học sinh lớp 12, giúp các em **nâng cao vốn từ vựng học thuật**, đồng thời rèn luyện kỹ năng **đọc hiểu, đoán nghĩa qua ngữ cảnh, nhận diện cấu trúc câu và cụm từ quan trọng**, phục vụ trực tiếp cho **kỳ thi THPT Quốc gia**.

Những điểm nổi bật của sách:

- Từ vựng được phân chia theo từng chủ đề quen thuộc và thường gặp trong đề thi như: giáo dục, môi trường, công nghệ, sức khỏe, đời sống xã hội... giúp học sinh học theo hệ thống, dễ ghi nhớ, dễ ôn tập.
- Mỗi từ vựng được trình bày kèm nghĩa tiếng Việt, từ loại, cụm từ đi kèm và ví dụ có ngữ cảnh rõ ràng, giúp học sinh biết cách sử dụng từ trong đoạn văn không học rời rạc.
- **Tích hợp kỹ năng đọc hiểu và phân tích đoạn văn ngắn**, nhằm rèn khả năng suy luận, đoán nghĩa từ, chọn đáp án đúng giống định dạng đề thi.
- Bài tập đa dạng: chọn đáp án đúng, điền từ vào đoạn, nối cột nhằm kiểm tra nhanh sau mỗi phần học.

Cuốn sách không chỉ là một **tài liệu từ vựng hỗ trợ học tập**, mà còn là **công cụ luyện thi chiến lược**, giúp học sinh lớp 12 chủ động củng cố kiến thức trọng tâm, làm quen với cách hỏi trong đề thi, và nâng cao độ tự tin trong kỳ thi quan trọng sắp tới. Đây cũng là tài liệu hữu ích cho giáo viên sử dụng trong giảng dạy tăng cường, phụ đạo hoặc ôn luyện chuyên sâu.

Hy vọng rằng tài liệu này sẽ trở thành người bạn đồng hành đáng tin cậy, giúp các em học sinh lớp 12 học từ vựng thông minh hơn, sâu hơn, và sẵn sàng hơn cho mọi bài thi tiếng Anh phía trước.

Anh Ngữ Thầy Vinh (2025)

G12. UNIT 1: FAMOUS FIGURES AND THEIR STORIES

I. VOCABULARY

Achieve (v.): Đạt được (một cách xuất sắc) → Achievement (n.): Thành tựu → Achievable (adj.): Có thể đạt được → Overachievement (n.): Sư vươt xa mong đơi → High-achiever (n.): Người thành đạt

Inspire (v.): Truyền cảm hứng sâu sắc → Inspiration (n.): Cảm hứng sáng tạo → Inspirational (adj.): Truyền cảm hứng mạnh mẽ → Inspired (adj.): Tràn đầy cảm hứng → Inspiringly (adv.): Một cách truyền cảm hứng

Dedicate (v.): Dâng hiến (một cách bền bỉ) → Dedication (n.): Sự tận hiến → Dedicated (adj.): Tận tâm, tận lực → Self-dedication (n.): Sự tự nguyện cống hiến

Motivate (v.): Tạo động lực nội tại → Motivation (n.): Động cơ, lý do sâu xa → Motivated (adj.): Có động lực rõ ràng → Demotivated (adj.): Mất động lực → Motivational (adj.): Mang tính khơi dậy cảm hứng

Recognise (v.): Nhận ra, công nhận (trong môi trường học thuật/xã hội) \rightarrow Recognition (n.): Sự công nhận, sự thừa nhận chính thức \rightarrow Unrecognised (adj.): Không được thừa nhân \rightarrow Self-recognition (n.): Sự tư nhân thức

Overcome (v.): Vượt qua (một cách ngoạn mục) → **Overcomer (n.):** Người vượt khó, thường dùng trong văn cảnh truyền cảm hứng → **Overcoming (n.):** Hành động vượt qua (thử thách, nghịch cảnh)

Influence (v./n.): Tác động tinh vi, ảnh hưởng lâu dài → Influential (adj.): Có sức ảnh hưởng lớn, đặc biệt về mặt trí tuệ, xã hội → Under the influence of (phrase): Dưới ảnh hưởng của.

Persist (v.): Kiên gan bền chí, không từ bỏ dù gặp thất bại → Persistence (n.): Tính kiên trì vững vàng → Persistent (adj.): Dai dẳng, không lay chuyển → Persistently (adv.): Một cách liên tục không ngừng

Respect (v./n.): Tôn trọng (trên cơ sở đánh giá cao đạo đức, năng lực) → Respectful (adj.): Biểu hiện sự lễ phép → Respectable (adj.): Đáng kính về phẩm chất → Respectfulness (n.): Tính tôn trọng

Admire (v.): Ngưỡng mộ sâu sắc (thường vì phẩm chất đạo đức cao cả) → Admiration (n.): Sự ngưỡng mộ sâu sắc → Admirable (adj.): Đáng để khâm phục → Unadmiring (adj.): Không thể hiện sự ngưỡng mộ

Sacrifice (v./n.): Hy sinh (vì lý tưởng cao cả) → Sacrificial (adj.): Thuộc sự hy sinh → Self-sacrificing (adj.): Biết hy sinh bản thân → Sacrificer (n.): Người chấp nhận hy sinh

Persevere (v.): Bền gan vững chí, kiên định (dù thiếu động viên) → Perseverance (n.): Sự bền bỉ không ngừng nghỉ → Persevering (adj.): Không bỏ cuộc

Commit (v.): Cam kết toàn tâm toàn ý \rightarrow Commitment (n.): Sự ràng buộc tinh thần, đạo đức \rightarrow Wholeheartedly committed (adj.): Tận tụy hết lòng \rightarrow Undercommitment (n.): Sự thiếu cam kết

Provide aid (phrase): Cung cấp viện trợ \sim Help people in need \rightarrow *They provided aid after the storm.*

Join hands (phrase): Chung tay \sim Work together \rightarrow *Countries joined hands to fight poverty.*

Make a contribution (phrase): Góp phần ~ Do something helpful → *She made a great contribution to the project.*Promote peace (phrase): Thúc đẩy hòa bình ~ Support peaceful actions → *The UN works to promote peace worldwide.*

Take part (phrase): Tham gia \sim Join in activities \rightarrow *He took part in the volunteer campaign.*

Support others (phrase): Hỗ trợ người khác ~ Help people → *We must support others during crises*.

Protect lives (phrase): Bảo vệ cuộc sống ~ Keep people safe → *The mission aimed to protect lives*.

Bridge the gap (phrase): Thu hẹp khoảng cách ~ Reduce

Deliver aid (phrase): Phân phát viện trợ \sim Send help \rightarrow *They delivered aid to the flood victims.*

Fight poverty (phrase): Chống đói nghèo ~ Reduce poor living conditions → *The programme helps fight poverty in rural areas*.

Save lives (phrase): Cứu sống ~ Help people survive → Doctors Without Borders saves lives in conflict zones.

Build schools (phrase): Xây trường học ~ Construct

educational facilities \rightarrow *The charity helps build schools in poor regions.*

Share resources (phrase): Chia se tài nguyên \sim Give support materials \rightarrow *Nations should share resources in times of crisis.*

Provide shelter (phrase): Cung cấp chỗ ở ~ Offer a safe place → *The organisation provides shelter for refugees*. **Offer support (phrase):** Đưa ra hỗ trợ ~ Give help →

inequality \rightarrow Education helps bridge the gap.

Raise funds (phrase): Gây qu $\tilde{y} \sim$ Collect money for help \rightarrow *They raised funds for poor families.*

Work globally (phrase): Làm việc toàn cầu \sim Operate worldwide \rightarrow *UNICEF works globally for children's rights*.

NGOs offer support during natural disasters.

Raise awareness (phrase): Nâng cao nhận thức ~ Educate the public → *They raised awareness about child labor*.

Promote health (phrase): Thúc đẩy sức khỏe \sim Encourage good health \rightarrow *WHO promotes health in developing nations.*

Phrasal verbs = verb + adverb/preposition

Rally behind → To strongly support someone or something

Zero in on \rightarrow To direct all attention and effort toward a specific target

Come forward \rightarrow To offer help or provide information **Root out** \rightarrow To eliminate something completely, especially something harmful

Weigh in $(on) \rightarrow To$ give an opinion or influence a decision

Phase in \rightarrow To gradually introduce something

Phase out \rightarrow To gradually stop using or doing something **Follow up (on)** \rightarrow To check on or continue dealing with something

Draw on \rightarrow To use information, experience, or resources **Hold back** \rightarrow To stop or limit the progress of something or someone

Clamp down (on) \rightarrow To take strict action to stop or control something

Bail out \rightarrow To provide financial or practical help in an emergency

Roll out \rightarrow To launch or introduce something gradually (e.g., a new program)

Bottom out → To stop getting worse and begin to improve (often in economic or crisis contexts)

Iron out \rightarrow To resolve problems or disagreements

Gear up (for) \rightarrow To prepare for an activity or event

Hammer out \rightarrow To reach an agreement after intense discussion

Opt out (of) \rightarrow To choose not to participate

Drag on \rightarrow To continue for longer than expected or desired

Step aside → To leave a position of responsibility, often to allow someone else in

II. GRAMMAR

Anh Ngữ Mn Vinh

1. Meaning and Use

We use the causative form to show that someone causes another person to do something or arranges for something to be done. \triangle The subject doesn't do the action themselves.

- 2. Structure
- **◆** Active Causative (LESS common):

Subject + have + someone + base verb

- \rightarrow They had the volunteers distribute aid.
- **♦** Passive Causative (MORE common):

Subject + have/get + something + past participle

- \rightarrow They had the aid distributed.
- \rightarrow She got the report printed.

'Have' is more formal; 'get' is more conversational.

III. EXERCISES

Fill in the blank with the correct causative form.

1.	The government	(have / vaccines / deliver) to remote areas.
2.	They	_ (get / tents / set up) before the sto <mark>rm arrived.</mark>
3.	The organisation	(have / water filters / install) in every house.
4.	We	(get / the donation forms / print) yesterday.
5.	They	_ (have / a new training program / start) last week.
6.	The NGO	(have / classrooms / rebuild) after the earthquake.
7.	We	(get / flyers / print) to promote the donation campaign.
8.	The organisation	(have / the new policy / translate) into multiple languages
9.	They	_ (get / medical kits / deliver) to all affected areas.
10.	She	(have / her report / submit) by the assistant.

■ B. Rewrite using the causative form

Rewrite the following sentences using *have* or *get* + object + past participle.

1.	The organisation built temporary shelters.
	→ The organisation
2.	The team repaired the damaged bridge.
	→ The team

3.	Volunteers cleaned the area.
	→ They
4.	The UN sent medical aid.
	\rightarrow The UN
5.	The director translated the report.
	→ The director
_	
6.	The organisation sent food to the flooded village.
	→ The organisation
7.	They cleaned the water tanks before use.
	→ They
8.	The government repaired the damaged roads.
	→ The government
9.	UNICEF built new schools in the countryside.
	→ UNICEF
10.	The charity distributed warm clothes to poor children.
	\rightarrow The charity .

C. Discussion / Speaking Prompts

Use the causative form when answering:

- What kind of help should international organisations have done for disaster victims?
- Have you ever had something done for you in an emergency situation?
- What are some things that NGOs often get done during humanitarian missions?



Facebook: Anh Ngữ Thầy Vinh

G12. UNIT 2: MULTICULTURAL WORLD

I. VOCABULARY

Culture (n.): Văn hoá → Cultural (adj.): Thuộc về văn hoá → Culturally (adv.): Về mặt văn hoá → Multicultural (adj.): Đa văn hoá → Multiculturalism (n.): Chủ nghĩa đa văn hoá

Assimilate (v.): Đồng hoá \rightarrow Assimilation (n.): Sự đồng hoá \rightarrow Assimilated (adj.): Được đồng hoá

Integrate (v.): Hội nhập → Integration (n.): Sự hội nhập → Integrated (adj.): Được hội nhập → Integrative (adj.): Có tính hội nhập

Diverse (adj.): Đa dạng \rightarrow Diversity (n.): Sự đa dạng \rightarrow Diversify (v.): Làm cho đa dạng \rightarrow Diversified (adj.): Đa dạng hoá (đã được làm đa dạng)

Adapt (v.): Thích nghi → Adaptation (n.): Sự thích nghi → Adaptable (adj.): Có thể thích nghi được → Adaptive (adj.): Có khả năng thích nghi

Preserve (v.): Bảo tồn → Preservation (n.): Sự bảo tồn → Preservative (adj.): Mang tính bảo quản → Preserved (adj.): Được bảo tồn

Contribute (v.): Đóng góp → Contribution (n.): Sự đóng góp → Contributor (n.): Người đóng góp → Contributory (adj.): Mang tính đóng góp

Identity (n.): Bản sắc \rightarrow Identify (v.): Nhận dạng \rightarrow Identifiable (adj.): Có thể nhận diện được \rightarrow Identification (n.): Sự nhận dạng \rightarrow Identical (adj.): Giống hệt nhau

Value (n./v.): Giá trị / Đánh giá cao → Valuable (adj.): Có giá trị → Valueless (adj.): Không có giá trị → Valuation (n.): Sự định giá

Alienate (v.): Làm cho xa lánh (về mặt văn hoá hoặc xã hội) → Alienation (n.): Sự xa lánh → Alienated (adj.): Bị xa lánh → Unalienable (adj.): Không thể tách rời (về quyền)

Stereotype (n./v.): Khuôn mẫu rập khuôn → Stereotypical (adj.): Mang tính rập khuôn → Stereotyping (n.): Việc áp đặt khuôn mẫu

Prejudice (n./v.): Thành kiến (thường mang nghĩa tiêu cực) → Prejudiced (adj.): Có thành kiến → Prejudicial (adj.): Gây hại, thiên kiến

Discriminate (v.): Phân biệt đối xử → Discrimination (n.): Sự phân biệt → Discriminatory (adj.): Mang tính phân biệt → Indiscriminate (adj.): Không phân biệt, bừa bãi

Segregate (v.): Tách biệt (chủng tộc, tôn giáo) → Segregation (n.): Sự phân biệt → Segregated (adj.): Bị tách biệt Acknowledge (v.): Công nhận, thừa nhận → Acknowledgement (n.): Sự công nhận

Heritage (n.): Di sản văn hoá/lịch sử \rightarrow Inherited (adj.): Được thừa kế \rightarrow Inherit (v.): Thừa hưởng \rightarrow Inheritance (n.): Sư thừa kế

Ethnic (adj.): Thuộc về dân tộc → Ethnicity (n.): Bản sắc dân tộc → Ethnically (adv.): Về mặt dân tộc Hostile (adj.): Thù địch (với nền văn hoá khác) → Hostility (n.): Sự thù địch → Hostilely (adv.): Một cách thù địch

Celebrate diversity: Tôn vinh sự đa dạng

~ Appreciate different cultures → Schools should celebrate diversity through cultural days.

Embrace new cultures: Đón nhân văn hoá mới

 \sim Be open to different lifestyles \rightarrow Immigrants often embrace new cultures to adapt quickly.

Break stereotypes: Phá võ định kiến

~ Challenge common misconceptions → Her story helped break stereotypes about her community.

Respect differences: Tôn trọng sự khác biệt

Gain cultural awareness: Hiểu biết văn hoá

 \sim Understand how other cultures live \rightarrow Traveling helps students gain cultural awareness.

Share cultural values: Chia se giá trị văn hóa

 \sim Spread traditions and beliefs \rightarrow International exchange programs help share cultural values.

Adapt to local customs: Thích nghi với phong tục địa phương

 \sim Change behavior to fit the culture \rightarrow Tourists should adapt to local customs respectfully.

 \sim Accept others' beliefs or customs \rightarrow We must learn to respect differences in a global society.

Keep traditions alive: Giữ gìn truyền thống

 \sim Preserve cultural heritage \rightarrow Festivals are ways to keep traditions alive.

Overcome cultural barriers: Vượt qua rào cản văn hoá

~ Deal with misunderstandings between cultures → Learning languages helps overcome cultural barriers.

Promote cultural exchange : Thúc đẩy giao lưu văn hoá

 \sim Encourage interaction between cultures \rightarrow Schools organize events to promote cultural exchange.

Live in harmony: Sống hoà hợp

 \sim Coexist peacefully \rightarrow Different ethnic groups can live in harmony.

Challenge prejudice: Chống lại định kiến

 \sim Oppose unfair opinions \rightarrow Education helps young people challenge prejudice.

II. READING

Skimming (Đọc lướt để nắm ý chính)

Muc tiêu:

Nhanh chóng nắm được ý chính toàn bài, bố cục đoạn văn, hoặc chủ đề chính.

Khi dùng:

- Trước khi đọc kỹ một đoạn dài
- Khi cần tìm main idea, tiêu đề phù hợp, hoặc tóm tắt nội dung

Cách làm:

- 1. Đọc tiêu đề, đoạn mở đầu và đoạn kết.
- 2. Đọc câu đầu và câu cuối mỗi đoạn văn.
- 3. Lướt nhanh qua bài, **tập trung vào từ khóa nổi bật** (in đậm, in nghiêng, số liệu, tên riêng...).

0905.002.374

Ví dụ yêu cầu:

What is the main idea of the passage? Which title is the most suitable?

Scanning (Đọc quét để tìm thông tin chi tiết)

Muc tiêu:

Tìm kiếm **thông tin cụ thể** trong bài đọc mà không cần hiểu toàn bộ.

Khi dùng:

- Khi câu hỏi yêu cầu số liệu, ngày tháng, tên riêng, từ khoá cụ thể
- Dạng câu hỏi như: True/False/Not Given, Matching Information, Completion...

Cách làm:

1. Xác định **từ khóa** trong câu hỏi.

- 2. Quét nhanh văn bản để tìm đúng chỗ chứa từ khóa (hoặc từ đồng nghĩa).
- 3. Đọc kỹ vùng chứa từ đó để chọn đáp án.

Ví dụ yêu cầu:

When was the company founded? How many people were affected?

Tiêu chí	Skimming (Đọc lướt)	Scanning (Đọc quét)
Mục đích	Nắm ý chính toàn bài hoặc chủ đề chính	Tìm thông tin cụ thể trong bài đọc
Khi nào dùng	Khi câu hỏi hỏi về main idea, tóm tắt, tiêu đề	Khi câu hỏi hỏi ngày , tên , số liệu , chi tiết
Cách làm		Xác định từ khoá trong câu hỏi rồi quét bài tìm đúng vị trí
Tốc độ đọc	Nhanh, bao quát toàn văn bản	Nhanh nhưng tập trung vào chi tiết cần tìm
Tập trung vào	Bố cục, cấu trúc đoạn văn, nội dung tổng thể	Dòng chữ, số liệu, tên riêng, cụm từ liên quan
Ví dụ câu hỏi	"What is the main idea of the passage?" "Choose the best title."	"When was the school built?" "How many students applied?"

III. EXERCISES

Anh Mgữ Mn Vinh

Reading Passage: Cultural Festivals Around the World

Every year, people around the world celebrate different cultural festivals that reflect their traditions, beliefs, and history. These festivals often bring communities together and attract visitors from various countries.

One well-known celebration is **Diwali** in India. Known as the Festival of Lights, Diwali symbolizes the victory of light over darkness and good over evil. Families light oil lamps, share sweets, and enjoy fireworks. It is both a religious and cultural event that lasts for five days.

In Spain, the **La Tomatina** festival is a fun and messy tradition. Thousands of people gather in the town of Buñol to throw tomatoes at each other. Though it started as a small local event, it has grown into an international attraction, held every August.

In Japan, the **Gion Matsuri** is one of the oldest and most famous festivals. It takes place in Kyoto throughout July and includes traditional parades, costumes, and performances. The festival dates back to the 9th century and was originally a way to ward off plagues.

These festivals show the beauty of cultural diversity. By attending or learning about them, people gain a deeper understanding of different ways of life.

▲ Skimming Questions (Trả lời bằng cách đọc lướt để nắm ý chính)

- 1. What is the main idea of the passage?
 - a. The history of religious festivals
 - b. How to celebrate La Tomatina
 - c. Examples of cultural festivals around the world
 - d. The dangers of large celebrations
- 2. Which of the following would be the best title for the passage?
 - a. Festivals in Asia
 - b. How Tomatoes Became Popular
 - c. Celebrating Cultures Around the World
 - d. Why People Love Fireworks
- 3. What is the writer's purpose?
 - a. To describe how festivals started
 - b. To compare religious and modern festivals
 - c. To explain the rules of different events
 - d. To introduce cultural festivals and their meanings

Scanning Questions (Tìm câu trả lời bằng cách quét thông tin chi tiết)

0905.002.374

- 4. What is Diwali also known as?
- 5. Where is La Tomatina held?
- 6. In which month does Gion Matsuri take place?
- 7. How long does Diwali last?
- 8. What was the original purpose of Gion Matsuri?

10

G12. UNIT 3: THE GREEN WORLD

I. VOCABULARY

Hazardous (adj.): Nguy hại → Hazard (n.): Mối nguy hiểm → Hazardously (adv.): Một cách nguy hiểm → Hazardousness (n.): Tính nguy hiểm

Inhalation (n.): Sự hít vào → Inhale (v.): Hít vào → Inhaler (n.): Dụng cụ hỗ trợ hô hấp → Inhalable (adj.): Có thể hít vào được

Purify (v.): Làm sạch, thanh lọc → Purification (n.): Sự thanh lọc → Purifier (n.): Máy lọc (nước, không khí...) → Pure (adj.): Tinh khiết

Compost (v./n.): $\mathring{\mathbf{U}}$ phân hữu cơ / Phân hữu cơ \rightarrow Compostable (adj.): Có thể phân huỷ hữu cơ \rightarrow Composting (n.): Việc ủ phân

Insulate (v.): Cách nhiệt, cách điện → Insulation (n.): Sự cách nhiệt → Insulator (n.): Vật liệu cách nhiệt → Insulated (adj.): Được cách nhiệt

Circulate (v.): Luru thông (không khí, thông tin...) → Circulation (n.): Sự lưu thông → Circulatory (adj.): Thuộc hệ tuần hoàn

Irritate (v.): Gây kích ứng → Irritation (n.): Sự kích ứng → Irritating (adj.): Gây khó chịu → Irritated (adj.): Bị kích thích

Contribute (v.): Đóng góp (vào vấn đề môi trường) → Contribution (n.): Sự đóng góp → Contributory (adj.): Góp phần → Contributor (n.): Người đóng góp

Campaign (n./v.): Chiến dịch / vận động → Campaigner (n.): Người phát động chiến dịch → Campaigning (n.): Việc tổ chức chiến dịch

Emit (v.): Thải ra (khí, ánh sáng...) → Emission (n.): **Khí th**ải → Emissive (adj.): Có khả năng phát ra (nhiệt/khí...) → Non-emissive (adj.): Không phát thải

Respiratory (adj.): Thuộc hệ hô hấp → Respiration (n.): Sự hô hấp → Respirator (n.): Máy hỗ trợ hô hấp → Respiratory system (n.): Hệ hô hấp

Dispose (v.): Vứt bỏ, xử lý → Disposal (n.): Sự loại bỏ → Disposable (adj.): Dùng một lần rồi bỏ → Disposer (n.): Thiết bi huỷ rác

Reduce carbon footprint: Giảm lượng khí CO₂ thải ra

~ Limit emissions from daily activities → Walking or cycling to work helps reduce your carbon footprint.

Use energy-efficient appliances: Sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng

- ~ Choose machines that consume less electricity
- → Replacing old bulbs with LED ones means using energy-efficient appliances.

Dispose of waste properly: Xử lý rác đúng cách

- ~ Throw away trash in a safe and responsible way
- → We should dispose of electronic waste properly to avoid pollution.

Avoid disposable products: Tránh dùng đồ sử dụng một lần.

Protect natural resources: Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên

Use materials wisely to avoid depletion → Planting trees is one way to protect natural resources.

Improve indoor air quality: Cải thiện chất lượng không khí trong nhà

~ Reduce indoor pollution for better health → Opening windows regularly helps improve indoor air quality.

Raise environmental awareness: Nâng cao nhận thức về môi trường

~ Help people understand ecological issues → Schools organize campaigns to raise environmental awareness.

Join green campaigns: Tham gia chiến dịch xanh ~ Take part in activities promoting sustainability → Students are encouraged to join green campaigns like tree planting.

II. READING COMPREHENSION

1. Đảo ngữ với Hardly / No sooner / Scarcely

Trong bài đọc: She had barely finished the speech when the protest began."

✓ Trong đáp án: Hardly had she finished her speech when the protest started."

Mẹo: Khi thấy "Hardly/No sooner/Scarcely", nghĩ ngay đến đảo ngữ theo thì quá khứ hoàn thành.

2. Should + S + V (Điều kiện loại 1 dạng đảo)

Trong bài đọc: "If people follow green practices, the environment will improve."

√ Trong đáp án: "Should people follow green practices, the environment will improve."

 \bigcirc Mẹo: Khi thấy "Should + S + V", hiểu ngay đó là câu điều kiện \rightarrow không cần "if".

3. Câu bi đông phức (Passive voice with reporting verbs)

Trong bài đọc: "Experts say that plastic harms marine life."

✓ Trong đáp án: "Plastic is said to harm marine life."

 \bigcirc Meo: Nhận diện cấu trúc: It is said that $+S+V \rightarrow S+is$ said to +V.

4. Rút gọn mệnh đề quan hệ

Trong bài đọc: "The chemicals which are found in pesticides are harmful."

✓ Trong đáp án: "The chemicals found in pesticides are harmful."

 \bigwedge Mẹo: Nếu mệnh đề bắt đầu bằng "which/who + be" \rightarrow có thể bị rút gọn còn V-ing / V3.

5. Câu nhấn mạnh (Cleft sentence – It is/was ... that)

Trong bài đọc:"Humans cause most environmental problems."

√ Trong đáp án: "It is humans who cause most environmental problems."

Mẹo: Khi thấy "It is/was ... that/who", nhận ra đó là **câu nhấn mạnh**, không phải thông tin mới.

III. EXERCISES:

Reading Passage: The Benefits of Urban Green Spaces

Urban green spaces, such as parks, gardens, and tree-lined streets, play a crucial role in enhancing the quality of life in cities. Numerous studies have shown that exposure to greenery can reduce stress, improve mood, and even lower

the risk of certain illnesses. It is also believed by researchers that spending time in nature encourages physical activity and strengthens community ties.

In many cities, governments have begun to prioritise green development. Efforts have been made to incorporate green areas into urban planning, especially in regions where access to nature is limited. One example is the transformation of abandoned railway lines into elevated parks, which provide recreational space while preserving urban heritage.

Moreover, trees and plants help regulate temperatures, filter air pollutants, and absorb carbon dioxide. These environmental benefits make urban greenery essential in the fight against climate change. Never before have green spaces been considered so vital to public health and environmental sustainability. It is the local community that often plays the biggest role in maintaining these spaces through volunteer work and community events.



Questions: Choose the best answer (A–D)

1. What is said about the effect of nature on health?

- A. It causes more health issues in urban areas.
- B. It is believed to improve both mental and physical well-being.
- C. There is no evidence linking nature to health.
- D. Scientists reject the idea of green space benefits.

2. What sentence uses cleft structure to highlight the subject?

- A. It is the local community that helps maintain green areas.
- B. The local community helps maintain green areas.
- C. Green spaces are hard to maintain.
- D. Most cities lack public spaces.

3. Which sentence shows inversion for emphasis?

- A. Never before have green spaces been considered so vital.
- B. Green spaces are important in every country.
- C. There is growing interest in public parks.
- D. People rarely visit parks anymore.

4. Which of the following paraphrases the transformation of old structures into green areas?

- A. Parks are replacing shopping malls.
- B. Disused railways are being turned into parks.
- C. Cities are banning all cars.
- D More roads are built to access forests

5. Which phrase contains a reduced relative clause?

- A. Green spaces located in urban areas provide many benefits.
- B. Green spaces which are located in urban areas are expensive.
- C. Green spaces are growing rapidly.
- D. Green spaces have become unpopular.

G12. UNIT 4: URBANISATION

I. VOCABULARY

Urban (adj.): Thuộc đô thị \rightarrow **Urbanity (n.):** Tính chất đô thị, sự thanh lịch \rightarrow **Urbanist (n.):** Nhà quy hoạch đô thị \rightarrow **Urbanism (n.):** Chủ nghĩa đô thị

Rural (adj.): Thuộc nông thôn → **Rurality (n.):** Tính chất nông thôn → **Ruralise (v.):** Làm cho trở nên nông thôn

Resident (n.): Cư dân → Residence (n.): Nơi cư trú → Reside (v.): Cư trú → Residential (adj.): Thuộc khu dân cư

Expand (v.): Mở rộng → Expansion (n.): Sự mở rộng → Expandable (adj.): Có thể mở rộng → Expansive (adj.): Rộng lớn, bao quát

Economy (n.): Nền kinh tế \rightarrow Economic (adj.): Thuộc kinh tế \rightarrow Economical (adj.): Tiết kiệm \rightarrow Economist (n.): Nhà kinh tế học \rightarrow Economically (adv.): Về mặt kinh tế

Pollute (v.): Gây ô nhiễm → Pollution (n.): Sự ô nhiễm → Pollutant (n.): Chất gây ô nhiễm → Polluted (adj.): Bị ô nhiễm

Solve (v.): Giải quyết → Solution (n.): Giải pháp → Solvable (adj.): Có thể giải quyết → Unsolved (adj.): Chưa được giải quyết

Increase (v./n.): Tăng lên / Sự tăng → Increasing (adj.): Gia tăng → Increased (adj.): Đã tăng → Increasingly (adv.): Ngày càng

Strain (n./v.): Sự căng thẳng / Gây áp lực → Strained (adj.): Căng thẳng → Straining (n.): Sự làm căng → Unstrained (adj.): Không bị áp lực

Construct (v.): Xây dựng \rightarrow Construction (n.): Sự xây dựng \rightarrow Constructor (n.): Người thi công \rightarrow Constructive (adj.): Mang tính xây dựng \rightarrow Reconstruct (v.): Tái xây dựng

Attract (v.): Thu hút \rightarrow Attraction (n.): Sự thu hút \rightarrow Attractive (adj.): Hấp dẫn \rightarrow Attractively (adv.): Một cách thu hút \rightarrow Attractiveness (n.): Sự hấp dẫn

Crowd (n./v.): Đám đông / Chen chúc → Crowded (adj.): Đông đúc → Overcrowd (v.): Làm quá tải → Overcrowding (n.): Sự quá tải

Adjust (v.): Điều chỉnh → Adjustment (n.): Sự điều chỉnh → Adjustable (adj.): Có thể điều chỉnh được → Adjusted (adj.): Được điều chỉnh

Create (v.): Tạo ra \rightarrow Creation (n.): Sự sáng tạo \rightarrow Creator (n.): Người tạo ra \rightarrow Creative (adj.): Sáng tạo \rightarrow Creativity (n.): Tính sáng tạo

Relocate (v.): Di dời → Relocation (n.): Sự di dời → Relocated (adj.): Bị di dời

Stabilise (v.): Làm ổn định \rightarrow Stability (n.): Sự ổn định \rightarrow Stable (adj.): Ôn định \rightarrow Stabilisation (n.): Sự giữ vững

Tackle urban poverty: Giải quyết nghèo đói ở đô thi

~ Address economic inequality in cities → Governments should invest in education and jobs to tackle urban poverty.

Improve public transportation: Cải thiện phương tiện giao thông công cộng

~ Make buses and trains more efficient and accessible — Cities can reduce traffic congestion by improving public transportation.

Control urban sprawl: Kiểm soát tình trạng đô thị lan rộng

Upgrade urban infrastructure: Nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị

 \sim Improve roads, sewage, and electricity systems \rightarrow *The city invested in upgrading urban infrastructure to meet population growth.*

Promote sustainable urban development: Thúc đẩy phát triển đô thị bền vững

~ Balance economic growth and environmental care → Green buildings and renewable energy promote sustainable urban development.

Address overcrowding issues: Giải quyết vấn đề quá tải dân số

 \sim Manage unplanned city expansion \rightarrow *Zoning regulations help control urban sprawl*.

Provide affordable housing: Cung cấp nhà ở giá rẻ

- ~ Ensure housing options for low-income families
- → Urban planners aim to provide affordable housing for all citizens.

 \sim Take action on high population density \rightarrow New satellite towns are built to address overcrowding issues in inner cities.

Encourage rural-urban balance: Khuyến khích cân bằng giữa nông thôn và đô thị

 \sim Prevent mass migration into cities \rightarrow *Job creation in the countryside helps encourage rural-urban balance.*

II. READING COMPREHENSION

Trong câu tiếng Anh, đôi khi ta rút gọn mệnh đề quan hệ để viết ngắn gọn hơn. Ví dụ:

- Câu đầy đủ: People who live in cities...
- Câu rút gọn: People living in cities...
- → Cấu trúc rút gọn như vậy được gọi là **reduced relative clause**.

Từ vựng	Nghĩa tiếng Việt	
urban dwellers	người sống ở đô thị	
migration	sự di cư	
infrastructure	cơ sở hạ tầng	
overcrowded	quá đông đúc	
affordable	giá cả phải chăng	







- (1) Urban areas attracting large numbers of migrants often face pressure on housing and services.
- (2) People living in overcrowded cities experience higher levels of stress and illness.
- (3) Governments working to manage rapid urbanisation must plan for long-term development.
- (4) Policies introduced in recent years have aimed to create more affordable housing.
- (5) Infrastructure damaged by rapid growth is often costly to repair.

♦ Bước 2: Phân tích từng câu – Cắt nhỏ và giải nghĩa

Câu 1:

Urban areas attracting large numbers of migrants often face pressure on housing and services.

- Câu đầy đủ: Urban areas which attract large numbers of migrants...
- **Mệnh đề rút gọn:** attracting large numbers of migrants
- Ý chính: Những khu đô thị thu hút nhiều người nhập cư thường gặp khó khăn về nhà ở và dịch vụ.

Câu 2:

People living in overcrowded cities experience higher levels of stress and illness.

- Câu đầy đủ: People who are living in overcrowded cities...
- Mệnh đề rút gọn: living in overcrowded cities
- Ý chính: Người sống ở thành phố quá đông dễ bị căng thẳng và bệnh tật.

Câu 3:

Governments working to manage rapid urbanisation must plan for long-term development.

- Câu đầy đủ: Governments that are working to manage...
- **Mệnh đề rút gọn:** working to manage...
- Ý chính: Chính phủ đang cố gắng kiểm soát đô thị hoá cần lập kế hoạch dài hạn.

Câu 4:

Policies introduced in recent years have aimed to create more affordable housing.

- Câu đầy đủ: Policies which were introduced in recent years...
- **Mệnh đề rút gọn:** introduced in recent years
- Ý chính: Các chính sách được đưa ra gấn đây nhằm xây dựng nhà ở giá rẻ hơn.

Câu 5:

Infrastructure damaged by rapid growth is often costly to repair.

- Câu đầy đủ: Infrastructure that is damaged by rapid growth...
- Mệnh đề rút gọn: damaged by rapid growth
- Ý chính: Cơ sở hạ tầng bị phá huỷ do phát triển nhanh thường rất tốn kém để sửa chữa.

	Bài tập	luyện	tập —	Viết :	<mark>lại câu</mark>
--	---------	-------	-------	--------	----------------------

Viết lại câu sau bằng cách rút gọn hoặc mở rộng mệnh đề quan hệ:

The people who migrate to cities often face job competition.

 Urban planners designing new housing must consider the environment.
 Cities that are located near rivers often experience floods.
 →

G12. UNIT 5: THE WORLD OF WORK

I. VOCABULARY

Employ (v.): Tuyển dụng \rightarrow Employee (n.): Nhân viên \rightarrow Employer (n.): Nhà tuyển dụng \rightarrow Employment (n.): Việc làm \rightarrow Unemployed (adj.): Thất nghiệp

Apply (v.): Nộp đơn \rightarrow **Applicant (n.):** Người nộp đơn \rightarrow **Application (n.):** Đơn xin việc \rightarrow **Applicable (adj.):** Có thể áp dụng

Qualify (v.): Đủ tiêu chuẩn \rightarrow Qualification (n.): Bằng cấp \rightarrow Qualified (adj.): Đủ điều kiện \rightarrow Unqualified (adj.): Không đủ điều kiên

Manage (v.): Quản lý \rightarrow Manager (n.): Người quản lý \rightarrow Management (n.): Sự quản lý \rightarrow Managerial (adj.): Thuộc quản lý

Motivate (v.): Tạo động lực \rightarrow Motivation (n.): Sự động viên \rightarrow Motivated (adj.): Có động lực \rightarrow Motivational (adj.): Mang tính đông viên

Promote (v.): Thăng chức / Quảng bá \rightarrow **Promotion (n.):** Sự thăng tiến \rightarrow **Promoter (n.):** Người thúc đẩy, quảng bá \rightarrow **Promotional (adj.):** Thuộc về quảng bá

Succeed (v.): Thành công \rightarrow Success (n.): Sự thành công \rightarrow Successful (adj.): Thành công \rightarrow Unsuccessful (adj.): Không thành công \rightarrow Successfully (adv.): Một cách thành công

Compete (v.): Cạnh tranh → Competition (n.): Cuộc thi / sự cạnh tranh → Competitor (n.): Đối thủ →

Competitive (adj.): Có tính canh tranh → Uncompetitive (adj.): Không có tính canh tranh

Train (v.): Đào tạo \rightarrow Trainer (n.): Người huấn luyện \rightarrow Trainee (n.): Học viên \rightarrow Training (n.): Việc đào tạo

Gain hands-on experience: Tích luỹ kinh nghiệm thực tế

~ Learn by doing real tasks → Internships allow students to gain hands-on experience in their field.

Pursue a career path: Theo đuổi con đường sự nghiệp

 \sim Work towards a long-term job goal \rightarrow She decided to pursue a career path in education.

Meet job market demands: Đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

~ Have skills that employers are looking for → Vocational training helps students meet job market demands.

Work in a dynamic environment: Làm việc trong môi trường năng động

- ~ Be part of a fast-paced and flexible workplace
- → Many young workers prefer to work in a dynamic environment.

Balance work and life: Cân bằng giữa công việc và cuộc sống

~ Manage both career and personal time effectively → Time management is essential to balance work and life. helps encourage rural-urban balance.

Climb the career ladder: Thăng tiến trong sự nghiệp ~ Move up in position or rank at work → Ambitious employees work hard to climb the career ladder.

Earn a stable income: Kiếm thu nhập ổn định ~ Receive regular and reliable earnings → Many people choose government jobs to earn a stable income.

Explore career opportunities: Khám phá cơ hội nghề nghiệp

 \sim Look into different job options and paths \rightarrow High school students should explore career opportunities before choosing a major.

II. READING COMPREHENSION

◆ 1. Not only... but also → Không chỉ... mà còn

✓ Cách dùng:

Dùng để **nhấn mạnh hai ý** song song.

→ Động từ sẽ **đảo ngữ** nếu "Not only" đứng đầu câu.

♦ Cấu trúc:

- Not only + trợ động từ + S + V, but also + S + V
- Hoặc: Not only + N/V/Adj, but also + N/V/Adj

♦ Ví dụ:

- She is **not only** smart **but also** kind. (Cô ấy không chỉ thông minh mà còn tốt bụng.)
- Not only did he arrive late, but he also forgot his homework. (Anh ta không chỉ đến muộn mà còn quên bài tập về nhà.)

◆ 2. Despite / In spite of → Mặc dù

✓ Cách dùng:

Theo sau là một **danh từ**, **cụm danh từ**, hoặc **V-ing**. (Không đi với mệnh đề có chủ ngữ + động từ)

♦ Cấu trúc:

- Despite + N/V-ing
- In spite of + N/V-ing

♦ Ví dụ:

• **Despite the rain**, they went out. (Mặc dù trời mưa, họ vẫn đi ra ngoài.)

• In spite of being tired, she kept working. (Mặc dù mệt, cô ấy vẫn tiếp tục làm việc.)

✓ Ghi nhớ: Không dùng "Despite + S + V". Thay vào đó dùng Although/Though/Even though

◆ 3. The more..., the more... → Càng... thì càng...

✓ Cách dùng:

Diễn tả mối quan hệ **tỷ lệ thuận** giữa hai hành động hoặc trạng thái.

♦ Cấu trúc:

- The more + S + V, the more + S + V
- Hoặc: The + adj/adv (so sánh hơn)..., the + adj/adv (so sánh hơn)...

0905.002.374

♦ Ví dụ:

- The more you read, the more you learn. (Bạn càng đọc nhiều, bạn càng học được nhiều.)
- The harder she works, the more successful she becomes. (Cô ấy càng làm việc chăm chỉ, cô ấy càng thành công.)

◆ 4. Even though / Although / Though → Mặc dù

✓ Cách dùng:

Dùng trước **mệnh đề có chủ ngữ + đông từ**, trái nghĩa với mênh đề còn lai.

♦ Ví dụ:

- Even though he studied hard, he failed the test. (Mặc dù anh ấy học chăm, anh vẫn trượt bài kiểm tra.)
- Although it was raining, we went hiking. (Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn đi leo núi.)

◆ 5. Such... that / So... that → Quá... đến nỗi mà

✓ Cách dùng:

- So + adj/adv + that + clause
- Such + (a/an) + adj + noun + that + clause

♦ Ví du:

- The weather was so hot that we stayed indoors. (Trời nóng đến mức chúng tôi ở trong nhà.)
 It was such a difficult question that nobody could answer.
- It was such a difficult question that nobody could answer.
 (Câu hỏi khó đến mức không ai trả lời được.)

III. EXERCISES

Reading Passage

In today's fast-changing world of work, it's essential for young people to develop not only academic knowledge but also soft skills such as communication and time management. Despite having excellent qualifications, many graduates still struggle to find jobs because they lack practical experience.

An Vinh

The more adaptable a person is, the more likely they are to succeed in a competitive work environment. Companies today look for employees who can handle pressure and work in teams. In fact, some employers are so strict that they require years of experience for even entry-level positions.

Job seekers who fail to prepare for interviews may miss valuable opportunities. Such is the importance of preparation that career advisors often offer mock interviews and feedback sessions. In spite of having access to career services, some students don't take advantage of them and end up feeling lost after graduation.

The modern workplace demands constant learning. The more you update your skills, the more employable you become. As a result, lifelong learning is no longer optional — it's a necessity.

Comprehension Questions

- 1. Why is it not enough to only have academic knowledge today?
- 2. What is the effect of being adaptable in the workplace?
- 3. What do companies expect from job candidates nowadays?
- 4. Why do some students still feel lost after graduation?
- 5. What is the main idea of the final paragraph?



G12. UNIT 6: AI SYSTEM

I. VOCABULARY

Artificial (adj.): Nhân tạo → Artificially (adv.): Một cách nhân tạo → Artificiality (n.): Sự nhân tạo Intelligence (n.): Trí tuệ → Intelligent (adj.): Thông minh → Intelligently (adv.): Một cách thông minh → Intellectual (adj./n.): Thuộc trí tuệ / Người trí thức

Automate (v.): Tự động hóa → **Automation** (n.): Sự tự động hóa → **Automatic** (adj.): Tự động → **Automatically** (adv.): Môt cách tự đông

Simulate (v.): Mô phỏng → Simulation (n.): Sự mô phỏng → Simulated (adj.): Được mô phỏng

Invent (v.): Phát minh \rightarrow **Invention** (n.): Phát minh \rightarrow **Inventor** (n.): Nhà phát minh \rightarrow **Inventive** (adj.): Có óc sáng tạo

Analyze (v.): Phân tích \rightarrow **Analysis** (n.): Sự phân tích \rightarrow **Analysis** (n.): Nhà phân tích \rightarrow **Analytical** (adj.): Thuộc phân tích

Control (v./n.): Kiểm soát → Controller (n.): Người điều khiển → Controllable (adj.): Có thể kiểm soát

 $\mathbf{Recognize}$ (v.): Nhận ra $\rightarrow \mathbf{Recognition}$ (n.): Sự nhận ra $\rightarrow \mathbf{Recognizable}$ (adj.): Có thể nhận ra \rightarrow

Unrecognizable (adj.): Không thể nhận ra

Predict (v.): Dự đoán \rightarrow **Prediction** (n.): Sự dự đoán \rightarrow **Predictable** (adj.): Có thể dự đoán \rightarrow **Unpredictable** (adj.): Không thể đoán trước \rightarrow **Predictor** (n.): Thiết bị/người dự đoán

Program (v./n.): Lập trình / Chương trình → **Programmer** (n.): Lập trình viên

Calculate (v.): Tính toán \rightarrow Calculation (n.): Phép tính \rightarrow Calculator (n.): Máy tính \rightarrow Calculable (adj.): Có thể tính được

Process (v./n.): Xử lý / quy trình → **Processor** (n.): Bộ xử lý → **Processing** (n./adj.): Quá trình xử lý / thuộc xử lý

Store (v.): Lưu trữ \rightarrow **Storage** (n.): Việc lưu trữ \rightarrow **Stored** (adj.): Được lưu trữ

Assist (v.): Hỗ trợ \rightarrow **Assistance** (n.): Sự hỗ trợ \rightarrow **Assistant** (n.): Trợ lý

Interact (v.): Turong tác → Interaction (n.): Sự tương tác → Interactive (adj.): Có tính tương tác → Interactively (adv.): Môt cách tương tác

Respond (v.): Phản hồi → **Response** (n.): Phản hồi → **Responsive** (adj.): Phản ứng nhanh → **Unresponsive** (adj.): Không phản ứng

Detect (v.): Phát hiện \rightarrow **Detection** (n.): Sự phát hiện \rightarrow **Detectable** (adj.): Có thể phát hiện \rightarrow **Undetectable** (adj.): Không thể phát hiện

Integrate (v.): Tích hợp → Integration (n.): Sự tích hợp → Integrated (adj.): Được tích hợp

Develop artificial intelligence: Phát triển trí tuệ nhân tạo

~ Create smart systems that can think and learn → Scientists are working hard to **develop artificial intelligence** that can understand human language.

Perform human tasks: Thực hiện các việc làm thường ngày của con người

~ Do activities that normally require human intelligence → Robots can now **perform human tasks** like driving or diagnosing diseases.

Mimic human behavior: Bắt chước hành vi con người

 \sim Copy how people act or respond \rightarrow AI systems are designed to **mimic human behavior** in

Interact with users naturally: Tương tác với người dùng một cách tự nhiên

~ Communicate in a human-like way → Chatbots are now able to **interact with users naturally** using voice and text.

Replace human workers: Thay thế nhân công ~ Take over jobs traditionally done by people → Some fear that AI may **replace human workers** in certain industries.

Pose ethical challenges: Gây ra các thách thức đạo đức ~ Raise difficult moral questions → The use of AI in surveillance can pose ethical challenges for governments and companies.

Improve efficiency and accuracy: Cải thiện hiệu quả và

conversations and decision-making.

Process large amounts of data: Xử lý một lượng lớn dữ liệu

 \sim Handle and analyze big data efficiently \rightarrow AI can **process large amounts of data** in seconds to find useful patterns.

đô chính xác

~ Make processes faster and more precise → AI is used in factories to **improve efficiency and accuracy** in production.

Push the envelope: Vượt qua giới hạn thông thường

 \sim Go beyond the normal limits \rightarrow AI technology continues to **push the envelope** of what machines can do.

Ahead of the curve: Đi trước xu thế

~ More advanced or innovative than others — Companies that invest in AI early are **ahead of the curve** in the tech industry.

Byte the bullet (chơi chữ từ "bite the bullet"): Đối mặt với công nghệ dù không thích

~ Accept using modern tech even if it's difficult — Teachers had to byte the bullet and adapt to AI tools in classrooms.

Pull the plug: Dùng một hoạt động, thường là đột ngột ~ Stop something, especially a project or plan → The company pulled the plug on its robot project after safety concerns.

Cutting-edge: Tân tiến, hiện đại nhất ~ Extremely modern and advanced → That lab is developing **cutting-edge** AI for medical diagnosis.

Not rocket science: Không quá khó hiểu ~ Easy to understand → Using a chatbot is **not rocket science** — just follow the instructions.

II. READING COMPREHENSION

Bước 1: Đọc lướt qua các tiêu đề trước (chưa chọn vội)

- Gạch dưới từ khóa chính trong từng tiêu đề (thường là danh từ hoặc động từ).
- Hiểu ý sơ bộ của các tiêu đề để biết mình cần tìm gì.

₩ Ví du:

Heading: "Các mối lo về việc AI thay thế con người" → từ khóa: *lo ngại*, AI, thay thế con người.

Bước 2: Đọc lướt từng đoạn văn để tìm ý chính

Chỉ cần đọc nhanh đoạn văn, tập trung vào:

- Câu đầu tiên (thường là câu chủ đề)
- Từ vựng lặp lại / nổi bật trong đoạn
- Câu cuối (đôi khi tóm tắt lại ý)

Tự hỏi: "Đoạn này nói chung về điều gì?"

Bước 3: So sánh ý chính với tiêu đề – Tránh bẫy từ vựng

! Cẩn thận: Có thể đoạn văn có chứa từ giống với một tiêu đề, nhưng ý chính lại khác.

Sai: "Đoạn này có từ government nên mình chọn heading nói về chính phủ."

√ Đúng: "Đoạn này bàn về chính phủ đặt ra luật gì để kiểm soát AI → heading đúng là quy định và luật pháp."

Bước 4: Loại trừ những tiêu đề sai hoặc đã dùng

Gạch bỏ các tiêu đề không phù hợp hoặc đã chọn để tránh nhầm lẫn.

III. EXERCISE:

The Rise of Artificial Intelligence

A

Artificial Intelligence (AI) has moved rapidly from science fiction to practical reality. Once imagined only in futuristic films, AI is now part of daily life, from voice assistants like Siri and Alexa to algorithms that recommend what we watch and buy. At its core, AI refers to the ability of machines to perform tasks that usually require human intelligence, such as understanding language, recognizing patterns, and making decisions.

B

The journey of AI began in the mid-20th century, when researchers first attempted to create machines that could mimic the human mind. In the 1950s, early computers were programmed to solve mathematical problems and play basic games like chess. While progress was slow at first due to limited technology, key breakthroughs in the 1980s and 1990s paved the way for today's advanced AI systems.

\mathbf{C}

Modern AI operates in various sectors, offering solutions to complex problems. In healthcare, AI is used to diagnose diseases faster and more accurately. In finance, it detects fraudulent activities. Even in agriculture, AI helps farmers monitor crop health and predict yields. As technology improves, AI is expected to play an even larger role in solving global challenges.

D

Despite its advantages, AI raises serious ethical concerns. One major issue is data privacy, as AI systems often rely on personal data to function well. Another concern is the potential for bias, as algorithms can reflect human prejudices if not designed carefully. Additionally, there is growing fear that AI could replace human jobs, particularly in industries such as manufacturing and customer service.

\mathbf{E}

To address these concerns, many governments and institutions are developing rules to guide the ethical use of AI. These include regulations on how data is collected and used, and guidelines to ensure that AI systems are fair and transparent. Some organizations also advocate for involving diverse teams in AI development to reduce bias.

 \mathbf{F}

Looking ahead, experts believe that AI will continue to grow in importance. While some predict that machines may one day surpass human intelligence, others emphasize the need for collaboration between humans and machines. With the right safeguards and responsible innovation, AI has the potential to improve lives worldwide.

Questions 1–6: Matching Headings

Choose the correct heading for each paragraph A–F from the list of headings below. Write the correct number (i–ix) next to each letter.

List of Headings

- i. Applications of AI in daily life
- ii. Historical background of artificial intelligence
- iii. Future prospects and human-machine cooperation
- iv. Solutions to ethical challenges
- v. Ethical concerns surrounding AI
- vi. Definition and examples of AI
- vii. The danger of AI becoming too powerful
- viii. Government regulation and policy
- ix. AI in science fiction stories



G12. UNIT 7: THE WORLD OF MASS MEDIA

I. VOCABULARY

Manipulate (v.): That túng \rightarrow Manipulation (n.): Sự that túng \rightarrow Manipulative (adj.): Có tính that túng

Censor (v./n.): Kiểm duyệt \rightarrow Censorship (n.): Sự kiểm duyệt \rightarrow Censorious (adj.): Hay phê bình, chỉ trích

Sensational (adj.): Giật gân → Sensation (n.): Cảm giác, hiện tượng

Bias (n./v.): Thiên vị → Biased (adj.): Có thành kiến → Unbiased (adj.): Không thiên vị

Distort (v.): Bóp méo → Distortion (n.): Sự bóp méo (sự thật)

Disseminate (v.): Phổ biến (thông tin) → Dissemination (n.): Sự phổ biến thông tin

Exploit (v.): Khai thác, trục lợi \rightarrow Exploitation (n.): Sự khai thác \rightarrow Exploitative (adj.): Có tính trục lợi

Violate (v.): Vi phạm \rightarrow Violation (n.): Sự vi phạm \rightarrow Violator (n.): Kẻ vi phạm

Sensitize (v.): Làm cho nhạy cảm \rightarrow Sensitivity (n.): Sự nhạy cảm \rightarrow Sensitive (adj.): Nhạy cảm

Depict (v.): Mô tả, khắc họa → Depiction (n.): Sự mô tả

Broadcast (v./n.): Phát sóng → Broadcaster (n.): Người phát sóng → Broadcasting (n.): Việc phát sóng

Speculate (v.): Suy đoán \rightarrow Speculation (n.): Sự suy đoán \rightarrow Speculative (adj.): Có tính suy đoán

Verify (v.): Xác minh \rightarrow Verification (n.): Sự xác minh \rightarrow Verifiable (adj.): Có thể xác minh

Persuade (v.): Thuyết phục → Persuasion (n.): Sự thuyết phục → Persuasive (adj.): Có tính thuyết phục → Persuasively (adv.): Một cách thuyết phục

Reinforce (v.): Củng $c\hat{o} \rightarrow \text{Reinforcement (n.): Sự củng cô}$

Expose (v.): Phơi bày, vạch trần \rightarrow Exposure (n.): Sự phơi bày, sự tiếp xúc

Circulate (v.): Luu hành → Circulation (n.): Sự lưu hành (báo chí, thông tin)

Provoke (v.): Khiêu khích, kích động → Provocation (n.): Sự khiêu khích → Provocative (adj.): Khiêu khích, kích thích suy nghĩ

Compel (v.): Ép buộc → Compulsion (n.): Sự ép buộc → Compelling (adj.): Hấp dẫn / Thuyết phục

Mislead (v.): Làm cho hiểu sai \rightarrow Misleading (adj.): Gây hiểu lầm \rightarrow Misled (adj.): Bi dẫn dắt sai

In the spotlight: Dưới ánh đèn sân khấu / Bị chú ý

~ Being the center of public/media attention → Celebrities often find it hard to live normally when they're constantly in the spotlight.

Spread like wildfire: Lan nhanh như cháy rừng ~ Spread rapidly (especially news or rumors) → News of the scandal spread like wildfire across social media within hours.

The power of the press: Sức mạnh của báo chí ~ The strong influence that news media can have → The power of the press can shape public opinion and even change political outcomes.

Hot off the press: Vừa mới được in / Rất mới ~ Freshly printed or very recent → The article is hot off the press — it covers this morning's events.

Behind the scenes: Sau hậu trường

 \sim Not visible to the public; in private \rightarrow The success of the program was due to hard work behind the scenes by the production team.

Blow something out of proportion: Phóng đại sự việc ~ Exaggerate or make something seem worse than it is → The media blew the minor incident out of proportion, causing unnecessary panic.

Shoot the messenger: Trách nhầm người đưa tin ~ Blame the person who delivers bad news, not the one responsible → Don't shoot the messenger — I'm just reporting what was announced.

Go viral: Trở nên lan truyền mạnh mẽ

 \sim Become extremely popular or widely shared on the internet \rightarrow Her TikTok clip went viral overnight, gaining millions of views.

II. READING COMPREHENSION

1. Prefix – Tiền tố

Tiền tố là phần **thêm vào đầu từ** để thay đổi hoặc bổ sung nghĩa.

- dis-: phản đối, ngược lại → disagree
- **un-**: không → *unhappy*
- **extra-**: vuot ngoài → *extraordinary*
- in-/im-/il-/ir-: không \rightarrow impossible, illegal
- **auto-**: tự động → *autopilot*
- **pre**-: trước → *preview*
- **post-**: sau \rightarrow *postwar*
- **tele-**: từ xa → *television*
- re-: lặp lại → rewrite
- Ví dụ: dislike = dis- (phủ định) + like (thích) \rightarrow đoán ra: không thích.

2. Suffix – Hậu tố

Hậu tố là phần **nối vào cuối từ** để thay đổi loại từ hoặc làm rõ nghĩa hơn.

- **-tion/-sion**: danh từ \rightarrow *education, extension*
- **-ize**: $\hat{\text{dong tù}} \rightarrow realize$, modernize
- -ic/-ical: tính từ → logical, historical
- -ly: trạng từ \rightarrow quickly, happily
- **-holic**: người nghiên → workaholic
- -ship: tình trạng/kỹ năng → friendship
- -ware: thiết bị hoặc phần mềm → software
- Ví du: helpful = help (giúp) + -ful (đầy) → hữu ích



3. Root Word – Gốc từ

Đây là phần trung tâm mang nghĩa chính. Nếu đoán được root word, bạn gần như đã hiểu 70% nghĩa của từ.

0905.002.374

- **port**: mang \rightarrow *import*, *export*, *transport*
- **use**: dùng \rightarrow useful, useless, usage
- sense: cảm nhận → sensitive, sensation
- **form**: hình thành \rightarrow transform, reform, formation
- Ví dụ: transform = trans- (thay đổi) + form (hình dạng) → chuyển đổi.

III. EXERCISE: See Passage: The Rise of Telecommunication and Digital Addiction

In the **pre-digital** era, people relied heavily on face-to-face communication and handwritten letters. However, with the **advancement** of technology, the world has shifted dramatically. The development of **telecommunication** allowed people to **interconnect** across continents in seconds.

One of the most **extraordinary** inventions in recent decades has been the **smartphone**, a device that many people now consider **irreplaceable**. Through **automated** systems and **interactive** applications, users can **rediscover** entertainment, information, and even relationships with just a few taps. Yet, these innovations come with **unintended** consequences.

More and more young people are becoming **dependent** on their devices. Studies show that some suffer from **nomophobia**—a fear of being without their phones. Others are classified as **workaholics** or even **screenaholics**, constantly checking emails, social media, and news. Experts warn that **overexposure** to digital media may **disconnect** us from real-life connections.

The solution is not to **disapprove** of technology but to understand its impact. Parents and educators must encourage **balanced** usage and promote **mindfulness** in online behavior. With proper **guidance**, today's generation can learn to use technology **responsibly** and avoid **information overload**.

Passage (Part 2): Finding Balance in a Hyperconnected World

In today's **hyperconnected** society, the constant flow of notifications can become incredibly **distracting**. Many people struggle with **productivity**, as their attention is constantly pulled away by **irrelevant** alerts and endless scrolling. Some even experience **mental exhaustion**, a condition linked to **information saturation** and digital multitasking.

Psychologists recommend a process called **digital detoxification**, which encourages individuals to temporarily **disconnect** from devices in order to **recharge** mentally. Though it may sound **unrealistic** at first, those who take part in a **digital detox** often report greater clarity, improved sleep, and better **real-life engagement**.

To combat the effects of **misinformation**, educational systems are starting to include **media literacy** in their curricula. By teaching students to analyze sources critically, we can help them become more **discerning** consumers of news. This helps reduce the spread of **disinformation**, which is often shared **unintentionally** by users who lack the skills to **verify** what they read.

In the end, our relationship with technology must be **intentional**. With the right habits, we can enjoy the benefits of media while minimizing the **negativity** it can bring. It's not about **eliminating** digital tools, but about using them with **awareness** and purpose.

Passage (Part 3): Responsible Use and the Role of Regulation

As digital platforms become more **influential**, governments and organizations are realizing the need for stricter **regulations** to ensure ethical media practices. Uncontrolled sharing of **manipulated** content can lead to **misunderstandings**, fear, and even political instability. Without proper oversight, **malinformation**—that is, information based on reality but used to cause harm—can become a dangerous tool of **propaganda**.

Some critics argue that regulating media may lead to **censorship**, limiting the **freedom** of speech. However, supporters believe that **responsible** restrictions are necessary to protect the public from **exploitation** and digital abuse. Balancing **transparency** and control is a complex task, but a vital one in today's interconnected society.

Education remains the most **sustainable** solution. Students must be taught how to **differentiate** between factual and false information. With improved digital skills, they can become not just passive readers but **proactive** participants in the media world. More than ever, being **media-literate** is essential for becoming an **informed** global citizen.

G12. UNIT 8: WILDLIFE CONSERVATION

I. VOCABULARY

Intervene (v.): Can thiệp → Intervention (n.): Sự can thiệp → Interventional (adj.): Mang tính can thiệp

Exploit (v.): Khai thác \rightarrow Exploitation (n.): Sự khai thác, trục lợi \rightarrow Exploitative (adj.): Có tính trục lợi

Regulate (v.): Điều chỉnh, kiểm soát \rightarrow Regulation (n.): Sự điều chỉnh, quy định \rightarrow Regulatory (adj.): Liên quan đến quy định \rightarrow Regulator (n.): Cơ quan quản lý

Violate (v.): Vi phạm \rightarrow Violation (n.): Sự vi phạm \rightarrow Violator (n.): Kẻ vi phạm

Interconnect (v.): Kết nối lẫn nhau → Interconnection (n.): Sự kết nối → Interconnected (adj.): Có liên hệ chặt chẽ

Fluctuate (v.): Dao động → Fluctuation (n.): Sự dao động → Fluctuating (adj.): Không ổn định

Proliferate (v.): Sinh sôi nảy nở, gia tăng nhanh → Proliferation (n.): Sự bùng nổ (số lượng) → Proliferative (adj.): Tăng trưởng mạnh

Disrupt (v.): Làm gián đoạn / phá vỡ \rightarrow Disruption (n.): Sự gián đoạn \rightarrow Disruptive (adj.): Gây rối loạn

Restore (v.): Phuc hồi \rightarrow Restoration (n.): Sư phuc hồi \rightarrow Restorative (adj.): Có tính phục hồi

Mitigate (v.): Giảm nhẹ → Mitigation (n.): Sự giảm nhẹ → Mitigating (adj.): Làm dịu, làm giảm tác động

Allocate (v.): Phân bổ \rightarrow Allocation (n.): Sư phân bổ \rightarrow Allocated (adj.): Được phân bổ

Dominate (v.): Thống tri \rightarrow Domination (n.): Sư thống tri \rightarrow Dominant (adj.): Chiếm ưu thế

Fragment (v./n.): Phân mảnh / mảnh v $\tilde{v} \rightarrow$ Fragmentation (n.): Sư phân mảnh

Rehabilitate (v.): Phục hồi (sức khỏe, môi trường) → Rehabilitation (n.): Quá trình phục hồi → Rehabilitative (adj.): Có tính phục hồi

Eradicate (v.): Xóa bỏ tận gốc → Eradication (n.): Sự xóa bỏ → Eradicable (adj.): Có thể bị xóa bỏ

Contaminate (v.): Làm ô nhiễm → Contamination (n.): Sự ô nhiễm → Contaminant (n.): Tác nhân gây ô nhiễm → Contaminated (adj.): Bi nhiễm bẩn

Intensify (v.): Làm tăng cường → Intensity (n.): Cường độ → Intensive (adj.): Mạnh, tập trung → Intensively (adv.): Một cách mạnh mẽ, chuyên sâu

Compensate (v.): Bồi thường \rightarrow Compensation (n.): Sư bồi thường

A drop in the ocean: Như muối bỏ bể

~ A very small amount compared to what is needed → Planting a few trees is a drop in the ocean when it comes to fighting climate change.

Kill two birds with one stone: Một mũi tên trúng hai đích

 \sim Achieve two things at once \rightarrow By protecting forests, we kill two birds with one stone: preserve wildlife and slow climate change.

The tip of the iceberg: Phần nổi của tảng băng chìm

~ A small, visible part of a much bigger problem → The extinction of one species is just the tip of the iceberg in biodiversity loss.

On thin ice: Trong tình thế nguy hiểm ~ In a risky or dangerous situation → Many endangered animals are already on thin ice due to habitat destruction.

Cry wolf: Báo động giả

 \sim Raise a false alarm \rightarrow If we cry wolf about every small environmental issue, people may stop taking real threats seriously.

Out of the woods: Thoát khỏi nguy hiểm

 \sim Out of danger \rightarrow The panda population is recovering, but they're not out of the woods yet.

Wild goose chase: Một cuộc tìm kiếm vô ích

 \sim A futile or pointless pursuit \rightarrow Trying to relocate every animal species affected by climate change can be a wild goose chase.

Elephant in the room: Vấn đề lớn bị phót lờ

 \sim A big issue that everyone avoids discussing \rightarrow The elephant in the room is that we consume too many natural resources.

II. COMMUNICATION

Reorder lines:

- A. "That's true. I read that over 1 million species are at risk of extinction." (phản ứng với điều gì đó gây sốc)
- **B**. "Good idea. I think we should all try to reduce our use of plastic too." (bổ sung cho một đề xuất)
- C. "Hey, did you watch the documentary on endangered animals last night?" (mở đầu cuộc trò chuyện một cách tự nhiên)
- **D**. "Yes! The part about illegal poaching was shocking." (trả lời một câu hỏi)
- E. "Exactly. And climate change is making things even worse." (đồng tình với một câu nói về sự tuyệt chủng)
- F. "Right. And we need to act before it's too late." (tiếp nối một cuộc thảo luận về các vấn đề nghiêm trọng)
- G. "We should organize a school campaign to raise awareness." (một giải pháp hoặc ý tưởng có thể đưa ra)
- H. "Totally agree. Every small action helps protect wildlife." (kết thúc cuộc trò chuyện một cách tích cực)

Answer Key:

- 1. C "Hey, did you watch the documentary on endangered animals last night?"
- 2. D "Yes! The part about illegal poaching was shocking."
- 3. A "That's true. I read that over 1 million species are at risk of extinction."
- 4. E "Exactly. And climate change is making things even worse."
- 5. F "Right. And we need to act before it's too late."
- 6. G "We should organize a school campaign to raise awareness."
- 7. B "Good idea. I think we should all try to reduce our use of plastic too."
- 8. H "Totally agree. Every small action helps protect wildlife."

----- HOW TO START -----

1.. Tìm câu mở đầu (thường là câu chào hoặc hỏi)

Câu đầu tiên thường:

- Là lời chào hoặc câu hỏi mở đầu như: "Hey, did you...?"
- Không nên bắt đầu bằng "Yes", "That's true", "Exactly" vì đó là **câu trả lời**, không phải câu bắt đầu.

Mẹo: Câu đầu thường không phụ thuộc vào câu nào trước đó.

Ví dụ: "Hey, did you watch the documentary on endangered animals last night?" → Đây là một ứng viên tốt cho câu đầu tiên

2. Tìm câu trả lời trực tiếp

Sau khi có câu hỏi, hãy tìm:

- Những câu bắt đầu bằng "Yes", "No", "Definitely" (rõ ràng là câu trả lời)
- Câu này thường trả lời **ngay lập tức** cho câu phía trên

Ví du: "Yes! The part about illegal poaching was shocking."

→ Trả lời trực tiếp cho câu hỏi về phim tài liệu

3. Nhân diên các câu bổ sung (giải thích, đồng tình, cho thêm thông tin)

Những câu này thường:

- Đưa ra thông tin thêm, ví du, hoặc cảm xúc
- Bắt đầu bằng các từ như: "That's true", "Exactly", "Right", "I agree"

Ví du: "That's true. I read that over 1 million species are at risk of extinction."

→ Câu này bổ sung cho ý "bi sốc" ở phía trên

4. Tìm các cặp nguyên nhân – kết quả hoặc vấn đề – giải pháp

Một số câu sẽ nối tiếp bằng:

- Hậu quả hoặc giải pháp
- Các từ như "So", "That's why", "We should..."

Ví du: "We should organize a school campaign to raise awareness."

→ Đưa ra **giải pháp** sau khi nói đến vấn đề nghi<mark>ệm trọng</mark>

5. Tìm câu kết (kết thúc cuộc trò chuyện)

Câu cuối cùng thường:

John Mgg Mr Vinh Có giong tích cực, đồng tình

Sử dụng các cum như: "Totally agree", "That's a great idea", "Every small action helps..."

Ví du: "Totally agree. Every small action helps protect wildlife."

→ Một câu kết thúc hợp lý

Meo thêm:

- Chú ý **các từ chuyển ý**: "Also", "But", "Exactly", "Right" giúp ban xác định trình tư
- Coi chừng **từ chỉ định** như "That", vì chúng thường nói về điều gì đã được nhắc trước đó
- Nếu hai câu quá giống nhau, một câu có thể là câu **trả lời** hoặc **giải thích** cho câu kia

III. EXERCISE:

- **A.** Yes, I saw that last week. They talked about endangered species and what we can do to help protect them.
- **B.** I agree. I think raising awareness is the first step. People need to understand how serious the problem is.
- C. Hey, did you watch that documentary about wildlife conservation on National Geographic?
- **D.** Definitely. And I've started following some conservation groups online to learn more.
- **E.** Really? I missed it. Was it any good?
- **F.** It was really eye-opening. I didn't realize how many animals are on the verge of extinction.

- **A.** Yes, especially poaching. I read that many elephants are still being killed for their tusks.
- **B.** Same here. I try to avoid products made from endangered animals.
- C. Do you think wildlife conservation is improving around the world?
- **D.** I hope so. There are more laws now, but illegal hunting is still a big issue.
- **E.** That's awful. It's sad how some people put profit before nature.
- **F.** True. We can all do something, even small actions matter.

- **A.** Absolutely. Habitat destruction is one of the biggest threats to wildlife today.
- **B.** I know, right? Forests are being cleared for farming and construction, leaving animals with nowhere to live.
- C. What do you think is the most serious issue in wildlife conservation right now?
- **D.** Yes, and that often leads to human-wildlife conflict too.
- **E.** That's true. I recently joined a local tree-planting project to support habitat restoration.
- **F.** That's great! I've been looking for something similar to get involved in.

- **A.** Yeah, I love how relaxing it is. I've been listening to a lot of acoustic guitar lately.
- **B.** That's cool. Do you listen to any specific artists?
- C. Do you listen to music when you study?
- **D.** I usually just play instrumental playlists on Spotify. They help me focus.
- **E.** Me too. Lyrics can be distracting when I'm trying to read or write.
- F. Same here. I like music that's calm but not boring.

- A. That's awesome! What kind of dishes do you usually make?
- **B.** I really enjoy cooking when I have time. It's actually quite relaxing.
- C. Wow, that sounds delicious. Do you follow recipes or create your own?
- **D.** I mostly cook Vietnamese food—like pho and spring rolls.
- **E.** I use recipes for inspiration, but I like to experiment with ingredients too.
- **F.** Do you like cooking?

G12. UNIT 9: CAREER CHOICE

I. VOCABULARY

Career (n.): Sự nghiệp → Career-oriented (adj.): Định hướng sự nghiệp

Ambition (n.): Tham vọng → Ambitious (adj.): Có tham vọng → Ambitiously (adv.): Một cách tham vọng

Experience (n./v.): Kinh nghiệm / Trải nghiệm → Experienced (adj.): Có kinh nghiệm → Inexperienced (adj.): Thiếu kinh nghiệm

Qualification (n.): Bằng cấp → Qualified (adj.): Đủ điều kiện → Unqualified (adj.): Không đủ điều kiện

Apply (v.): Úng tuyển \rightarrow **Applicant (n.):** Người nộp đơn \rightarrow **Application (n.):** Đơn ứng tuyển

Motivate (v.): Tạo động lực \rightarrow Motivation (n.): Động lực \rightarrow Motivated (adj.): Có động lực \rightarrow Motivational (adj.): Truyền động lực

Promote (v.): Thăng chức / Quảng bá → **Promotion (n.):** Sự thăng tiến / Khuyến mãi → **Promoted (adj.):** Được thăng chức

Dedicate (v.): Cổng hiến → **Dedication (n.):** Sự cổng hiến → **Dedicated (adj.):** Tận tâm

Passion (n.): Niềm đam mê \rightarrow Passionate (adj.): Đam mê \rightarrow Passionately (adv.): Một cách say mê

Aspire (v.): Khao khát \rightarrow Aspiration (n.): Khát vọng \rightarrow Aspiring (adj.): Đầy khát vọng

Flexible (adj.): Linh hoat \rightarrow Flexibility (n.): Sy linh hoat \rightarrow Inflexible (adj.): Không linh hoat

Responsibility (n.): Trách nhiệm → Responsible (adj.): Có trách nhiệm → Irresponsible (adj.): Vô trách nhiệm Decision (n.): Quyết định → Decide (v.): Quyết định → Decisive (adj.): Quyết đoán → Indecisive (adj.): Thiếu quyết đoán

Success (n.): Sự thành công → Succeed (v.): Thành công → Successful (adj.): Thành công → Unsuccessful (adj.): Không thành công

Job (n.): Công việc → Jobless (adj.): Thất nghiệp → Employment (n.): Việc làm → Unemployment (n.): Thất nghiệp

Intern (n./v.): Thực tập sinh / Làm thực tập \rightarrow Internship (n.): Kỳ thực tập

Goal (n.): Muc tiêu → Goal-oriented (adj.): Có muc tiêu rỗ ràng

Strength (n.): Điểm mạnh \rightarrow Strong (adj.): Mạnh \rightarrow Strengthen (v.): Củng cố

Weakness (n.): Điểm yếu → Weak (adj.): Yếu → Weaken (v.): Làm yếu đi

Climb the career ladder: Leo lên nấc thang sự nghiệp

 \sim Move up through levels of responsibility in a job or profession \rightarrow She's determined to climb the career ladder and become the manager within five years.

Change career path: Thay đổi hướng đi nghề nghiệp

~ Switch to a different type of job or profession → After ten years in finance, he decided to change career path and became a teacher.

Pursue a career in (something): Theo đuổi sự nghiệp trong lĩnh vực nào đó

~ Try to work in a specific field long-term → She's planning to pursue a career in medicine because she enjoys helping people.

Land a job: Có được một công việc (thường là

Follow in someone's footsteps: Nối nghiệp ai đó ~ Do the same job or follow the same path as someone else, especially a family member → She followed in her mother's footsteps and became a lawyer.

Have a calling for (something): Có thiên hướng / năng khiếu tư nhiên cho việc gì

 \sim Feel naturally drawn to a career or purpose \rightarrow He always felt he had a calling for teaching and helping children learn.

Make a living (from something): Kiếm sống (từ việc gì) ~ Earn money to support yourself by doing something → Many artists struggle to make a living from their artwork.

Be stuck in a rut: Mắc kẹt trong lối mòn (công việc) ~ Feel bored or unchallenged in one's job or routine → He felt stuck in a rut and needed a new challenge in his career.

mơ ước)	Take up a profession: Bắt đầu làm nghề gì
~ Successfully get a job, especially a desired one	~ Start working in a particular career → After graduating
→ He finally landed a job at a top tech company	from law school, she took up the profession of a corporate
after months of interviews.	lawyer.

II. READING COMPREHENSION

Sentence to insert: "Climbing the career ladder often requires not only hard work, but also the ability to seize opportunities at the right time."

Many people spend years planning their career path, aiming to find a job that matches both their skills and passions.

(A) Some choose to pursue a career in medicine, while others may follow in their parents' footsteps and become engineers.

However, it's not uncommon to see professionals change their career direction entirely after gaining a few years of experience. (B) This may be due to a desire for personal growth, or simply the need to escape being stuck in a rut. In today's fast-changing world, being flexible and adaptable is more important than ever. (C) Employers look for candidates who can show initiative and resilience throughout their career.

For many, success isn't just about making a living, but also about finding purpose and passion in what they do. **(D)** That's why career planning has become a key part of personal development.

1. Insert-a-Sentence là gì?

Đây là dạng bài yêu cầu học sinh đọc một đoạn văn có 3–4 vị trí được đánh dấu (A, B, C, D). Một câu bị loại ra khỏi đoạn, và học sinh phải chọn đúng vị trí mà câu đó nên được chèn vào để đoạn văn mạch lạc và hợp lý nhất.

2. Cách làm bài Insert-a-Sentence

◆ Bước 1: Chọn một câu để loại ra

Mgữ Mn Vinh

Câu này nên là câu:

- Gắn kết giữa 2 ý
- Nêu ví dụ, giải thích, hoặc chuyển ý
- Không quá cụ thể (để để đoán)
- Không quá chung chung (để không "đặt đâu cũng được")
- ◆ Bước 2: Chèn các vị trí đánh dấu (A, B, C, D)
 - Chọn điểm hợp lý trong đoạn văn (giữa các câu)
 - Thực hiện chèn rồi xem xét tính mạch lạc của câu
- ◆ Bước 3: Làm sao chọn đúng chỗ chèn?

Bạn cần xét:

Có các dấu hiệu như:

• **Từ nối**: however, therefore, for example, etc.

- Đại từ: this, they, such → phải có cái gì đó trước đó để chúng tham chiếu
- Trật tự thời gian: trước sau
- Chủ đề: có bị nhảy lung tung không?

III. EXERCISES:

Luyện chèn tiếng Việt trước:

Câu cần chèn: "Nhiều người trẻ hiện nay đang thử sức với những công việc tự do hoặc khởi nghiệp thay vì chọn con đường truyền thống."

Chọn nghề nghiệp là một quyết định quan trọng trong cuộc đời mỗi người. (A) Nhiều học sinh chọn học đại học để theo đuổi những ngành nghề phổ biến như bác sĩ, kỹ sư hoặc giáo viên.

(B) Tuy nhiên, thị trường lao động ngày nay đã thay đổi rất nhiều so với trước kia. **(C)** Điều này đòi hỏi người lao động phải linh hoạt và sẵn sàng học hỏi những kỹ năng mới. **(D).** Vì thế, việc lập kế hoạch nghề nghiệp từ sớm là rất cần thiết để đạt được thành công trong tương lai.

Câu cần chèn: "Tuy nhiên, không phải ai cũng có cơ hội được làm công việc mà họ yêu thích ngay từ đầu."

Rất nhiều người mơ ước được làm công việc phù hợp với đam mề của mình. (A) Việc được làm điều mình yêu thích mỗi ngày mang lại niềm vui và động lực lớn trong công việc. (B) Vì vậy, việc trau dồi kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm là vô cùng cần thiết để tiến gần hơn đến nghề nghiệp mơ ước. (C) Trên thực tế, nhiều người bắt đầu với những công việc đơn giản trước khi tìm được công việc phù hợp. (D) Sự kiên nhẫn và nỗ lực sẽ giúp bạn đạt được thành công theo thời gian.

Luyện chèn tiếng Anh:

Anh Mgữ Mn Vinh

Sentence: "In reality, people often need to take on different jobs before they discover what truly suits them."

Choosing a career is one of the most important decisions in a person's life. (A) Many students try to decide early so they can plan their studies accordingly. (B) Some know from a young age what they want to do, while others take more time to explore their options. (C) This journey of exploration is a normal part of building a successful future. (D) It helps people learn more about their strengths, interests, and goals.

Sentence: "Soft skills like communication, teamwork, and time management are now seen as just as important as technical knowledge."

In the past, most employers focused mainly on academic qualifications when hiring new staff. (A) But as workplaces have changed, so have the expectations of employers. (B) Many companies now look for employees who can adapt, solve problems, and work well with others.

(C). These skills help create a more effective and positive working environment. **(D)** That is why schools and universities are starting to include soft skills training in their programs.

G12. UNIT 10: EVERLASTING JOURNEY

I. VOCABULARY

Lifelong (adj.): Suốt đời → Lifelong learning (n.): Việc học suốt đời

Acquire (v.): Tiếp thu, đạt được \rightarrow Acquisition (n.): Sự tiếp thu \rightarrow Acquirable (adj.): Có thể đạt được

Reflect (v.): Phản ánh / Suy ngẫm \rightarrow Reflection (n.): Sự suy ngẫm \rightarrow Reflective (adj.): Có tính suy ngẫm

Engage (v.): Tham gia / Gắn kết \rightarrow Engagement (n.): Sự tham gia \rightarrow Engaged (adj.): Gắn bó \rightarrow Engaging (adj.): Lôi cuốn

Pursue (v.): Theo đuổi \rightarrow Pursuit (n.): Sự theo đuổi \rightarrow Pursuable (adj.): Có thể theo đuổi

Enhance (v.): Nâng cao, cải thiện → Enhancement (n.): Sự nâng cao → Enhanced (adj.): Được cải thiện

Participate (v.): Tham gia \rightarrow Participant (n.): Người tham gia \rightarrow Participation (n.): Sự tham gia

Facilitate (v.): Tạo điều kiện \rightarrow Facilitation (n.): Sự tạo điều kiện \rightarrow Facilitator (n.): Người hỗ trợ / Điều phối viên

Expand (v.): Mở rộng → Expansion (n.): Sự mở rộng → Expansive (adj.): Rộng rãi / có xu hướng mở rộng

Integrate (v.): Tich hop \rightarrow Integration (n.): Su tich hop \rightarrow Integrated (adj.): Được tích hop

Cultivate (v.): Trau dồi / Nuôi dưỡng \rightarrow Cultivation (n.): Sự trau dồi \rightarrow Cultivated (adj.): Có học thức / Được trau dồi

Stimulate (v.): Kích thích → Stimulation (n.): Sự kích thích → Stimulating (adj.): Kích thích tư duy / Thú vị

Commit (v.): Cam kết \rightarrow Commitment (n.): Sự cam kết \rightarrow Committed (adj.): Tận tâm, cam kết

Collaborate (v.): Hop tác \rightarrow Collaboration (n.): Su hop tác \rightarrow Collaborative (adj.): Có tính hop tác \rightarrow

Collaborator (n.): Công tác viên

Innovate (v.): Đổi mới \rightarrow Innovation (n.): Sự đổi mới \rightarrow Innovative (adj.): Có tính sáng tạo, đổi mới \rightarrow

Innovator (n.): Người đổi mới

Retrain (v.): Tái đào tạo \rightarrow **Retraining (n.):** Việc đào tạo lại \rightarrow **Retrained (adj.):** Được đào tạo lại

Progress (n./v.): Tiến bộ \rightarrow Progressive (adj.): Có tiến bộ / Tiến bộ dần \rightarrow Progressively (adv.): Một cách tiến

Interact (v.): Twong tác \rightarrow Interaction (n.): Sy twong tác \rightarrow Interactive (adj.): Có tính twong tác

Transform (v.): Biến đổi \rightarrow **Transformation (n.):** Sự biến đổi \rightarrow **Transformative (adj.):** Mang tính biến đổi

Improve (v.): Cải thiện \rightarrow Improvement (n.): Sự cải thiện \rightarrow Improved (adj.): Được cải thiện

Broaden one's horizons: Mở rộng tầm nhìn

 \sim Gain new knowledge or experience \rightarrow Lifelong 0 \sim A strong desire to learn \rightarrow Lifelong learners often have learning helps people broaden their horizons and understand the world better.

Keep an open mind: Giữ tinh thần cởi mở

 \sim Be willing to consider new ideas \rightarrow To grow personally and professionally, it's important to keep an open mind when learning new things.

Learn the hard way: Học qua trải nghiệm khó khăn

~ Gain knowledge through tough or painful experiences → He learned the hard way that time management is key to success in online courses.

Hit the books: Bắt đầu học nghiệm túc

 \sim Study hard \rightarrow She decided to hit the books again after years away from school to prepare for A thirst for knowledge: Khát khao học hỏi

a thirst for knowledge that motivates them to take new courses.

Brush up on (something): Ôn lai kiến thức

~ Review or improve existing knowledge — Before the job interview, he brushed up on his technical vocabulary.

Learn by heart: Hoc thuộc lòng

 \sim Memorize something completely \rightarrow She had to **learn** the speech by heart before the presentation.

Go back to the drawing board: Bắt đầu lại từ đầu

~ Start again with a new plan → When the course didn't suit him, he went back to the drawing board and chose another one.

Put knowledge into practice: Áp dung kiến thức vào

her new career path.	thực tế
	~ Use what you've learned in real situations → Students
	are encouraged to put their knowledge into practice
	through real-life projects.

II. READING COMPREHENSION:

Ví dụ câu phức:

Students taking part in online courses and having little experience in time management often struggle to complete assignments on time.

Phân tích cấu trúc:

Câu trên là sự kết hợp giữa mệnh đề quan hệ rút gọn + liên từ "and". Câu gốc đầy đủ là:

Students who take part in online courses and who have little experience in time management often struggle to complete assignments on time.

→ Sau đó ta rút gọn thành 2 **present participle phrases** nối với "and":

Students taking part in online courses and having little experience in time management...

Vì sao câu này khó triển khai ý?

- Vì có 2 mệnh đề rút gọn liên tiếp, học sinh dễ bị rối chủ ngữ (không rõ "ai" đang "làm gì").
- Việc **kết hợp ý** (online course + time management) đòi hỏi **khả năng diễn giải logic**.
- Học sinh có thể quên giải thích từng ý riêng lẻ mà nói quá chung chung.

Cách giúp triển khai tốt hơn:

1. Tách ý khi brainstorm:

- Idea 1: Online learners lack support or guidance.
- Idea 2: They are not good at managing their time.

2. Viết lại rõ ràng trước khi dùng rút gọn:

Many students take online courses. They don't have good time management skills. As a result, they struggle to meet deadlines.

0905.002.374

3. Sau đó viết lại câu nâng cao:

Students **taking part in online courses** and **having little experience in time management** often struggle to complete assignments on time.

III. EXERCISE:

Yêu cầu:

Đọc câu sau, sau đó:

- 1. Viết lại câu gốc đầy đủ (không rút gọn)
- 2. Phân tích xem trong câu có bao nhiều ý chính
- 3. Gợi ý cách tách ý để triển khai rõ ràng trong bài viết

Câu 1: People working full-time jobs and studying part-time often experience high levels of stress.

Câu gốc đầy đủ:

→ People who work full-time jobs and who study part-time often experience high levels of stress.

Có mấy ý? \rightarrow 2 ý chính:

- Họ có công việc toàn thời gian
- Họ học bán thời gian

Gợi ý triển khai:

Viết từng ý rõ ràng trước:

- o Many people have full-time jobs.
- o At the same time, they attend part-time classes.
- Sau đó kết luận:
 - o This dual responsibility often leads to stress and exhaustion.

• Câu 2: Students using digital devices excessively for non-academic purposes or lacking the ability to concentrate during lessons often struggle to absorb new knowledge and maintain consistent academic performance.

- Câu 3: Volunteers participating actively in long-term community development projects and demonstrating strong leadership potential through real-life actions are usually shortlisted for competitive international scholarship programs.
- Câu 4: Applicants failing to meet the basic entry requirements or submitting incomplete or poorly prepared application documents will not be considered for the final interview round by the admissions committee.
- Câu 5: Learners enrolling in lifelong education programs and aiming to upgrade their professional skills often face challenges in balancing study time with work and family responsibilities.
- Câu 6: People living in remote areas and lacking access to high-speed internet may encounter significant difficulties when participating in online training or distance learning courses.
- Câu 7: Teachers encouraging critical thinking and providing students with opportunities to express their opinions help cultivate independent learning habits that last beyond the classroom.
- Câu 8: Job seekers attending multiple training workshops and updating their skill sets regularly tend to adapt more easily to changes in the labor market and new job requirements.

- Câu 9: Young professionals building a personal development plan and setting clear learning goals are more likely to stay motivated throughout their career journey.
- Câu 10: Institutions offering flexible learning schedules or designing personalized learning paths can better support adult learners juggling education with full-time employment.
- Câu 11: Adults returning to education after a long break and managing both academic and personal responsibilities often need additional support to stay on track with their studies.
- Câu 12: Learners using mobile apps for language learning and practicing daily through short interactive tasks tend to retain vocabulary more effectively.
- Câu 13: Courses offering real-world applications and focusing on problem-solving skills attract learners seeking practical outcomes rather than just theoretical knowledge.
- Câu 14: Professionals attending evening classes or participating in online certification programs often aim to advance their careers without interrupting their current jobs.
- Câu 15: Students preparing for international exams and facing pressure from family expectations may experience anxiety that affects their performance.
- Câu 16: Tutors providing timely feedback and addressing students' specific learning needs contribute significantly to better engagement and learning outcomes.
- Câu 17: People pursuing self-directed learning paths and relying heavily on online resources must develop strong self-motivation and time management skills to succeed.
- Câu 18: Graduates applying for postgraduate programs and lacking relevant research experience may find it challenging to meet academic expectations in their first semester.
- Câu 19: Educators designing student-centered lessons and integrating digital tools into their teaching methods often achieve higher levels of engagement and participation.
- Câu 20: People reading extensively across different fields and reflecting regularly on what they learn are more likely to develop critical thinking and lifelong learning habits.